TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ÂN THI** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 25/2022/HNGĐ-ST
Ngày 20 tháng 7 năm 2022.
" *V/v ly hôn, nuôi con chung"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ÂN THI

- *Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà **Lương Thị Thuỷ**
Các hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn Thị Thu Lương**- Huyện đoàn Ân Thi
Ông **Trần Quang Chử** - Cán bộ nghỉ hưu
- *Thư ký phiên toà:* Ông **Nguyễn Tuấn Anh**- Thư ký toà án huyện Ân Thi.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi tham gia phiên toà*:
Bà **Nguyễn Thị Hảo** - Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 7 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Ân Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 22/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2022 về việc hủy kết hôn trái pháp luật, giải quyết việc nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2022/DSST - QĐXX ngày 30/6/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Phạm Huy T**, sinh năm 1992- Có mặt
HKTT tại: thôn Q, xã S, huyện Ân Thi, Hưng Yên
- *Bị đơn:* Chị **Lê Thị N**, sinh năm 1992- Có mặt
HKTT tại: thôn Q, xã S, huyện Ân Thi, Hưng Yên
Hiện trú tại: thôn L, xã U, huyện Ân Thi, Hưng Yên
- *Người có quyền lợi liên quan:* Cháu **Phạm Thị Ngọc D**, sinh năm 2011
- *Đại diện hợp pháp của cháu D*: Anh T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/3/2022 và các lời khai của anh T, chị Anh trong quá trình tố tụng thể hiện:

Anh T và chị Anh lấy nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã S vào ngày 21/01/2011. Sau khi cưới chị N về ngay nhà anh T chung sống cùng gia đình anh T ở thôn Q, xã S. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, anh T đi làm cơ khí ở ngoài Sặt, còn chị Anh làm công nhân may ở U. Khoảng tháng 6/2013 thì anh T đi xuất khẩu lao động ở Nhật, theo anh T vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn sau khi anh sang Nhật một thời gian. Nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ kinh tế, chị Anh chơi họ thì bị vỡ nên thường xuyên yêu cầu anh T gửi tiền về nên vợ chồng xảy ra cãi nhau. Một phần do chị Anh nghi ngờ anh T có quan hệ với người phụ nữ khác nên ghen tuông. Anh T đã giải thích đó chỉ là quan hệ bạn bè xã hội nhưng N không nghe. Tháng 11/2016 chị Anh cũng sang Nhật, hai vợ chồng chỉ chung sống khoảng 1- 2 ngày rồi sau đó chị Anh xin việc nơi khác và ở tại công ty,

còn anh T sống cùng các đồng nghiệp. Do hai vợ chồng đều là lao động không hợp pháp, chỗ làm lại cách xa nhau nên tình cảm vợ chồng lạnh nhạt. sau đó vợ chồng gần như sống ly thân, không ai quan tâm ai, kinh tế không chung nhau. Năm 2017, chị Anh chủ động đòi ly hôn nhưng do vẫn bên Nhật nên vợ chồng chưa làm thủ tục. Năm 2018 anh T về Việt Nam và ở cho đến nay, còn chị Anh mới về Việt Nam từ tháng 02/2022. Khi vợ chồng về Việt Nam thì nhà ai người đó sống chứ không sống cùng nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn chị Anh để ổn đinh cuộc sống mới.

Còn theo chị Anh nguyên nhân mẫu thuẫn là do anh T có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác khi ở Nhật và chị biết được là thông qua người nhà bên Nhật cho biết. Khi biết thì vợ chồng cũng mâu thuẫn gay gắt và chị cũng định ly hôn nhưng sau đó để hàn gắn nên 2016 chị cũng sang Nhật. Tuy nhiên, khi sang Nhật lao động tình cảm vợ chồng cũng không cải thiện, mỗi người một nơi không ai quan tâm ai và khi đó vợ chồng đã tính chuyện ly hôn. Khi vợ chồng mâu thuẫn gia đình cũng có khuyên can nhưng không kết quả, chị xác định vợ chồng sống ly thân từ 2012 cho đến này. Tháng 3/2022 chị về Việt Nam sống nhưng cũng không sinh sống cùng anh T mà về nhà mẹ đẻ ở L, xã U sống, nay anh T yêu cầu ly hôn, chị cũng đồng đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng sinh được một con gái chung là Phạm Thị Ngọc D, sinh ngày 08/11/2011. Vợ chồng ly hôn cả anh T và chị Anh đều có nguyện vọng được nuôi con chung và không yêu cầu bên kia cấp dưỡng.

Ngay từ nhỏ cháu D đã chung sống cùng gia đình anh T, sau khi vợ chồng đi Nhật thì có nhờ bà nội cháu là Mơ trực tiếp là người chăm lo và nuôi dạy cháu D. Hiện cháu đang học lớp 5 tại trường Tiểu học xã S. Ly hôn anh T đề nghị Toà án giao cháu D cho anh T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu đến khi cháu 18 tuổi. Cháu đã quen sinh hoạt ở gia đình cùng các anh chị em con chú con bác nên mong toà tạo điều kiện để cháu ở cùng ổn định cuộc sống và tâm lý của cháu.

Về công việc hiện anh T đang kinh doanh đồ của Nhật và có làm dịch vụ chuyển tiền từ Nhật về Việt Nam và ngược lại, thu nhập trung bình của anh T khoảng 100 triệu/tháng nên anh T đủ điều kiện lo cho con được đầy đủ, anh T đề nghị được trực tiếp chăm sóc cháu D

Về tài sản chung: Anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lời khai của những người làm chứng:

- Bà Đào Thị Mơ - mẹ anh T: Anh T và chị Anh trước khi kết hôn có thời gian tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 21/01/2011 tại UBND xã S. Sau khi kết hôn chị Anh về ngay nhà anh T chung sống và sinh hoạt chung cùng gia đình. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 1 con chung là Phạm Thị Ngọc D, sinh năm 2011. Sau đó vợ chồng mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn và thời gian vợ chồng ly thân như chị Anh và anh T đã trình bày. Nay vợ chồng anh T, chị Anh ly hôn gia đình hai bên không muốn nhưng để cho anh chị tự quyết định. Quá trình chung sống hai vợ chồng T có một con gái chung là cháu D, sinh ngày 08/11/2011. Ngay từ nhỏ cháu D đã chung sống cùng bà, sau khi N và T đi Nhật thì bà trực tiếp là người chăm lo và nuôi dạy cháu D. Hiện cháu đang học lớp 5 tại trường Tiểu học xã S, hàng ngày cháu vẫn được gia đình đưa đi đón về và chăm sóc chu đáo. Nay vợ chồng T ly hôn bà đề nghị, để tạo tâm lý và ổn định cho cháu, đề nghị Toà giao cháu cho T và gia đình chăm sóc cháu. Cháu đã quen trường quen lớp, sinh hoạt ổn định, bà cam đoan sẽ hỗ trợ T chăm sóc cháu D đến khi 18 tuổi.

- Bà Ngô Thị Thảo - mẹ chị Anh: Anh T và chị Anh trước khi kết hôn có thời gian tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 21/01/2011 tại UBND xã S. Sau khi kết hôn chị Anh về ngay nhà anh T chung sống và sinh hoạt chung cùng gia đình. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Sau đó vợ chồng mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn và thời gian vợ chồng ly thân như chị Anh và anh T đã trình bày. Vợ chồng anh T, chị Anh có con chung là D, sau khi N và T đi Nhật thì cháu sống cùng bà nội. Anh T, chị Anh ly hôn bà Thảo cũng đề nghị giao con cho chị N nuôi vì mẹ có điều kiện chăm sóc chu đáo cho con tốt hơn.

Xác minh tại UBND xã S được biết: Anh T và chị Anh kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã vào 21/01/2011. Quá trình sống chung mâu thuẫn vợ chồng anh T và chị Anh như thế nào UBND xã không thể nắm được. Về con chung: hai vợ chồng anh T, chị Anh có con chung là Phạm Thị Ngọc D, sinh năm 2011 có đăng ký khai sinh tại UBND xã. Đề nghị tòa án giải quyết việc ly hôn của anh chị theo quy định.

Tại phiên tòa, anh T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn và đề nghị được tiếp tục nuôi cháu D. Chị Anh đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa xem xét giải quyết cho anh chị được ly hôn, đồng thời chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung. Về tài sản, anh T và chị Anh không đề nghị toà án giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký

Đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48, 51 BLTTDS.

*. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

Đã tuân thủ đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

* Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

- Nguyên đơn, người làm chứng: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Bị đơn: Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng vắng mặt không có lý do vi phạm khoản 15, 16 Điều 70, Điều 72 BLTTDS.

* Quan điểm giải quyết vụ án:

- Về căn cứ pháp luật: Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 BLTTDS; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01 ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cáo- Viện kiểm sát nhân dân tối cao- Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T.

- Về con chung: Giao cháu D cho anh T nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, chị Anh không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh T, chị Anh có quyền đi lại, thăm nom con chung không được ai ngăn cản.

- Về tài sản, công sức, công nợ: Do các đương sự không có yêu cầu đề nghị gì nên không xem xét giải quyết.

-Về án phí: Anh T phải chịu án phí DSST theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tại phiên toà: Anh T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị toà xem xét, giải quyết cho anh được ly hôn chị Anh. Chị Anh nhất trí ly hôn và cũng đề nghị được nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, việc tranh luận và phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. HĐXX nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn anh Phạm Huy T khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn của vợ chồng và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung. Quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là ly hôn, nuôi con chung. Bị đơn là chị Lê Thị N cư trú tại thôn L, xã U, huyện Ân Thi, Hưng Yên nên căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, việc thụ lý, giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1] Về việc kết hôn: Anh T và chị Anh xây dựng vợ chồng trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện Ân Thi vào ngày 21/01/2011 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 08, quyển số 01 năm 2011. Tại thời điểm đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, chị N đã bước sang tuổi 18 đủ điều kiện kết hôn theo quy định nhưng anh T chưa bước sang tuổi 20 nên chưa đủ điều kiện kết hôn. Tuy nhiên theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT ngày 06/01/2016 của TANDTC-VKSNDTC- BTP thì anh T xin ly hôn, chị Anh cũng đồng ý ly hôn và hai bên đều yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết việc ly hôn của vợ chồng. Do vậy Tòa án sẽ căn cứ vào quy định tại điều 56 của Luật hôn và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[2.2] Mâu thuẫn vợ chồng: Qúa trình giải quyết vụ án, cả anh T và chị Anh đều thừa nhận qúa trình chung sống với nhau, vợ chồng anh chị có phát sinh mâu thuẫn, về nguyên nhân mâu thuẫn theo anh T một phần do vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, một phần do nguyên nhân về kinh tế và việc chị Anh nghì ngờ ngoại tình, còn theo chị Anh nguyên nhân là do anh T ngoại tình dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng, anh chị có thời gian dài sống ly thân đến nay cả hai đều xác định không còn tình cảm và đề nghị Tòa giải quyết cho anh chị được ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị Anh đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống và đã ly thân một thời gian dài nhưng vẫn không hàn gắn được, nay anh chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh chị Thuận tình ly hôn. Do vậy, yêu cầu ly hôn của anh T là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3]Về con chung: anh T và chị N có 01 con chung là Phạm Thị Ngọc D sinh năm 2011. Vợ chồng ly hôn, anh T, chị Anh đều có nguyện vọng được nuôi con chung và không yêu cầu bên kia cấp dưỡng. Nguyện vọng của anh chị là chính đáng thể hiện được trách nhiệm của người làm cha mẹ. Tuy nhiên, chỉ có thể giao cháu D cho một người nuôi dưỡng chăm sóc. Hội đồng xét xử xét thấy: Cháu D được ông bà nội chăm sóc, nuôi dưỡng từ nhỏ, cháu có thời gian dài gắn bó và quen với cuộc sống

như hiện nay, nguyện vọng của cháu D được ở với bố và ông bà nội, anh T có công việc việc và thu nhập ổn định nên có điều kiện chăm nuôi con. Tại phiên tòa, chị Anh có cung cấp cho Tòa án hợp đồng lao động nhưng trong hợp đồng lao động chỉ có dấu, không có chữ ký của bên sử dụng lao động. Do vậy không có căn cứ chứng minh công việc cũng như thu nhập của chị để đảm bảo các điều kiện để nuôi con. Do vậy để đảm bảo điều kiện phát triển tốt nhất cho cháu D cũng như tránh việc xáo trộn cuộc sống của cháu sẽ giao cháu Phạm Thị Ngọc D, sinh năm 2011 cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Chị Anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T. Chị Anh có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

[4] Về tài sản chung, công nợ: Anh T, chị Anh không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: anh T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51,56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT ngày 06/01/2016 của TANDTC-VKSNDTC-BTP; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Xử cho anh Phạm Huy T được ly hôn chị Lê Thị N

2. Về con chung: Giao con chung là Phạm Thị Ngọc D, sinh năm 2011 cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Chị Anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T. Chị Anh có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết

4. Về án phí: anh T phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm dân sự (được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003778 ngày 13/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi). Anh T đã nộp xong án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận
- *VKS huyện, tỉnh;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã S;*
- *THA;*
- *Lưu HS.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thị Thuỷ

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

Nguyễn Thị Thu Lương **Trần Quang Chử** **Lương Thị Thuỷ**